

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU QUẢNG NINH

QUY CHẾ TÀI CHÍNH NĂM 2025

ĐÔNG TRIỀU, NĂM 2025

Số: 12 /QĐ-CTTLĐT

Đông Triều, ngày 27 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật số 76/2025/QH15, ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15, ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước; Nghị định số 97/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại Doanh nghiệp; Nghị định số 69/2023/Đ-CP ngày 14/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 159/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3966/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của 03 Công ty TNHH MTV Thủy lợi: Đông Triều, Yên Lập, Miền Đông;

Căn cứ Biên bản họp ngày 25/01/2026, giữa cán bộ chủ chốt Công ty với đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở về việc tham gia ý kiến đối với Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh và Văn bản số 06/BC-CD ngày 18/01/2026 của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở về việc tham gia ý kiến đối với Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

Căn cứ vào Văn bản số 18/VB-KSV ngày 23/01/2026 của Kiểm soát viên chuyên trách về việc tham gia ý kiến đối với Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

Xét đề nghị của tại Tờ trình số 10/TTr-GĐCT ngày 27/01/2026 của Giám đốc Công ty về việc phê duyệt Quy chế tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh.

Điều 2: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/01/2026. Các chế độ quy định tại Quy chế này được thực hiện từ ngày 01/01/2026. Các Quyết định và Quy chế đã ban hành trước đây sẽ không còn hiệu lực.

Điều 3: Ban điều hành; các phòng: Tổ chức – Hành chính, Tài chính – Kế hoạch, Kỹ thuật – Dịch vụ, Quản lý nước – Quản lý công trình; Đội thi công sửa chữa công trình, các Cụm Thủy nông căn cứ thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (báo cáo);
- Kiểm soát viên;
- Lưu Công ty.



Đặng Văn Tuyên

QUY CHẾ TÀI CHÍNH

Của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-CTTLDĐT ngày 27/01/2026
của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh (sau đây viết tắt là Công ty) có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Quy chế này.

2. Quy chế này áp dụng đối với Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý tài chính của Công ty.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Cơ quan đại diện chủ sở hữu" là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
2. "Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh" là vốn do nhà nước đầu tư và được ghi tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh";
3. "Người quản lý Công ty" bao gồm: Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh;

Các từ ngữ khác trong Quy chế này đã được giải nghĩa trong Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó.

Chương II

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mục 1

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Điều 3. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là mức vốn cần thiết được cơ quan đại diện Chủ sở hữu đầu tư để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2. Trong quá trình hoạt động, Công ty có nhu cầu tăng vốn điều lệ sẽ căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển; kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm của Công ty đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt chủ trương được ghi kế hoạch đầu tư bổ sung vốn từ ngân sách nhà nước, quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng thêm được xây dựng tối thiểu trong thời hạn 03 năm kể từ năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trong phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với Công ty.

3. Khi xác định nhu cầu vốn điều lệ cần tăng thêm để phục vụ hoạt động kinh doanh, Công ty có trách nhiệm xây dựng phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ trình các cơ quan có liên quan để thẩm định và phê duyệt vốn điều lệ.

4. Trường hợp Công ty không có nhu cầu bổ sung vốn điều lệ hoặc không lập phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp mà vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của cơ quan đại diện chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản) trên báo cáo tài chính năm của Công ty lớn hơn mức vốn điều lệ đã được phê duyệt của năm trước liền kề, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm rà soát, quyết định và chỉ đạo việc Công ty thực hiện nộp phần chênh lệch giữa nguồn vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ vào ngân sách nhà nước, việc nộp phần chênh lệch này không làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và nghĩa vụ trả nợ của Công ty. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành quyết định, Công ty có trách nhiệm nộp phần chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ của Công ty vào ngân sách nhà nước. Khi Công ty nộp phần chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ vào ngân sách nhà nước thì đồng thời hạch toán giảm theo từng thành phần vốn tương ứng thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

5. Nguồn bổ sung vốn điều lệ của Công ty

Nguồn bổ sung vốn điều lệ của Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm:

5.1. Ngân sách nhà nước.

5.2. Tài sản công.

5.3. Quỹ đầu tư phát triển; lợi nhuận sau thuế được để lại để tăng vốn điều lệ;

5.4. Các nguồn vốn hợp pháp khác được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bao gồm:

a) Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước của các dự án đã hình thành tài sản phục vụ sản xuất, kinh doanh chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư trong thời gian tối thiểu 03 năm kể từ năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đang triển khai thực hiện;

b) Chênh lệch tăng thêm do đánh giá lại tài sản cho mục đích tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Vốn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp;

d) Vốn đầu tư công theo pháp luật về đầu tư công được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp;

đ) Các khoản hỗ trợ từ Nhà nước để tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp hoặc để đầu tư, thực hiện dự án, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền;

e) Tài sản chuyển giao không bồi hoàn cho bên Việt Nam là doanh nghiệp và được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều này;

f) Nguồn vốn, tài sản khác được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

6. Phương thức xác định lại vốn điều lệ của Công ty được xác định như sau:

6.1. Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được xây dựng tối thiểu trong thời hạn 03 năm kể từ năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trong phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ;

6.2. Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp được xác định lại tương ứng với vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411 trên bảng cân đối kế toán) theo báo cáo tài chính năm tại thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất với thời điểm xác định lại vốn điều lệ sau khi được cơ quan đại diện chủ sở hữu rà soát, xác định lại. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm về quyết định phê duyệt mức vốn điều lệ được xác định lại theo quy định tại Điều này.

6.3. Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện thủ tục điều chỉnh lại mức vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn điều lệ xác định lại đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt;

7. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ

7.1. Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư bổ sung vốn điều lệ;
- b) Thông tin chung, thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm trước liền kề với năm xây dựng phương án;
- c) Mức vốn điều chỉnh tăng thêm được xác định trên cơ sở nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung;
- d) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội hoặc mức độ đáp ứng thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận;
- đ) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư bổ sung vốn với chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận;
- e) Các tài liệu liên quan đến xác định nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung.

7.2. Nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung được xác định trên cơ sở tổng hợp các thành phần sau:

- a) Mức đầu tư từ các dự án của doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, kế hoạch đầu tư dự án đã được duyệt tương ứng với mức vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, Quỹ đầu tư phát triển và các nguồn hợp pháp khác được ghi trong các dự án đầu tư của doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư, kế hoạch đầu tư dự án đã được duyệt mà chưa được tăng vốn điều lệ.
- b) Giá trị tài sản công giao cho doanh nghiệp theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- c) Giá trị được ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định tại khoản 5.4 Điều 5 Nghị định này.
- d) 30% chênh lệch dự kiến tăng doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ so với doanh thu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ghi trong báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ.
- đ) Nhu cầu bổ sung vốn để đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh hằng năm đã được ban hành.
- e) Nhu cầu bổ sung vốn để thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao.

g) Nhu cầu bổ sung vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc quy định của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp trong một số lĩnh vực đặc thù.

7.3. Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng thêm được xác định trên cơ sở nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung tương ứng với các nguồn vốn: ngân sách nhà nước; giá trị tài sản công giao cho doanh nghiệp theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản theo chủ trương được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận; giá trị vốn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại, vốn đầu tư công theo quyết định của cấp có thẩm quyền; giá trị tài sản nhận chuyển giao không bồi hoàn; giá trị tiền đã tiếp nhận theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước và các hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật; nguồn Quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn hợp pháp khác trong năm điều chỉnh vốn điều lệ đã ghi nhận trong báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ.

8. Hằng năm, căn cứ phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đã được phê duyệt, giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu năm trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp và giá trị đầu tư bổ sung vốn điều lệ thực tế theo quy định, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh lại mức vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 4. Huy động vốn

1. Công ty được quyền huy động vốn để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển thông qua các hình thức sau: Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; Vay vốn của tổ chức, cá nhân trong và ngoài doanh nghiệp, bao gồm cả vay vốn của người lao động; phát hành trái phiếu Công ty và các hình thức huy động vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc huy động vốn

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của Công ty.

b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm khả năng thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản nợ phải trả; bảo đảm an toàn tài chính và không làm ảnh hưởng đến việc bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại Công ty;

c) Vốn huy động phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả; việc huy động và sử dụng vốn chịu sự giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định của pháp luật;

d) Việc huy động vốn từ tổ chức, cá nhân trong nước được thực hiện trên cơ sở hợp đồng vay vốn hoặc hợp đồng phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật;

đ) Việc vay vốn nước ngoài, huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (nếu có) phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý nợ công, pháp luật về ngoại hối và các quy định pháp luật có liên quan;

e) Việc phát hành trái phiếu Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

3. Thẩm quyền huy động vốn

a) Chủ tịch Công ty quyết định sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không vượt quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản này hoặc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Chủ tịch Công ty phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

Điều 5. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Nguyên tắc đầu tư vốn ra ngoài Công ty

a) Công ty được đầu tư vốn ra ngoài Công ty

- Công ty được quyền sử dụng tài sản, vốn thuộc quyền quản lý sử dụng của Công ty để đầu tư ra ngoài. Việc sử dụng tài sản có liên quan đến đất đai để đầu tư ra ngoài công ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Việc đầu tư vốn của Công ty vào doanh nghiệp khác phải tuân thủ theo qui định của pháp luật, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của Công ty và phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính, không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty được chủ sở hữu giao và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

b) Công ty không được đầu tư vốn ra ngoài công ty

- Sử dụng tài sản, tiền vốn, quyền sử dụng đất giao hoặc thuê để hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Sử dụng tài sản do Công ty đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài Công ty.

- Tham gia góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng của công ty.

- Góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Các hình thức đầu tư vốn ra ngoài Công ty

a) Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, góp vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới.

b) Mua cổ phần tại các công ty cổ phần, mua phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

c) Mua toàn bộ doanh nghiệp khác.

d) Mua công trái, trái phiếu.

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn ra ngoài Công ty

a) Chủ tịch quyết định từng dự án đầu tư ra ngoài Công ty với giá trị từ 1% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công, sau khi đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt chủ trương.

b) Chủ tịch phân cấp cho Giám đốc quyết định các dự án đầu tư ra ngoài Công ty với giá trị dưới 1% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

c) Trường hợp dự án đầu tư ra ngoài Công ty có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, dự án đầu tư vào doanh nghiệp khác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Chủ tịch báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

Điều 6. Bảo toàn và phát triển vốn của Công ty

1. Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu đã đầu tư tại công ty. Mọi biến động về tăng, giảm vốn tại Công ty, công ty phải báo cáo chủ sở hữu và cơ quan tài chính để theo dõi giám sát.

2. Định kỳ 06 tháng, hàng năm Công ty phải đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thông qua chỉ tiêu mức độ bảo toàn vốn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Hệ số bảo toàn vốn

Căn cứ vào chỉ tiêu lãi, lỗ của Công ty theo báo cáo tài chính 06 tháng, năm để đánh giá mức độ bảo toàn vốn của Công ty

a) Khi Công ty có lãi hoặc không lỗ, mức độ bảo toàn vốn được xác định theo hệ số H

$$H = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm báo cáo}}{\text{Vốn chủ sở hữu của Công ty cuối kỳ trước liền kề với kỳ báo cáo}}$$

Trong đó: Vốn chủ sở hữu của Công ty để xác định mức độ bảo toàn vốn bao gồm: Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411), quỹ đầu tư phát triển (mã số 418), nguồn vốn xây dựng cơ bản (mã số 422) trên Bảng cân đối kế toán theo Báo cáo tài chính 06 tháng hoặc năm (Mẫu số B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có).

b) Khi xác định hệ số bảo toàn vốn theo quy định nêu trên, Công ty phải loại trừ các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến sự thay đổi vốn trong kỳ báo cáo như: Vốn nhà nước đầu tư bổ sung cho Công ty, vốn nhà nước điều chuyển từ nơi khác đến. Phương pháp đánh giá mức độ bảo toàn vốn: Nếu hệ số $H=1$ Công ty bảo toàn được vốn, hệ số $H > 1$ Công ty đã phát triển được vốn, hệ số $H < 1$ Công ty không bảo toàn được vốn.

c) Khi Công ty kinh doanh thua lỗ (không bảo toàn được vốn), Chủ tịch Công ty phải có báo cáo gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu và Sở Tài chính về nguyên nhân thua lỗ không bảo toàn được vốn để cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ tình hình lỗ của Công ty quyết định thực hiện giám sát tài chính, giám sát tài chính đặc biệt hoặc xử lý lỗ đối với công ty theo quy định hiện hành.

4. Việc bảo toàn vốn chủ sở hữu tại Công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật;

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng

a) Các khoản dự phòng nêu trên được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty, đảm bảo cho công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm tiếp theo.

b) Công ty phải xây dựng quy chế về quản lý vật tư, tài sản, quản lý và thu hồi công nợ; đề hạn chế các rủi ro trong kinh doanh; xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong việc theo dõi, quản lý, hạn chế rủi ro và tổn thất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c) Công ty không được phép lợi dụng việc trích lập dự phòng để hạch toán vào chi phí các khoản không đúng đối tượng, không đúng mức hoặc không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật nhằm làm giảm nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Nếu cố tình vi phạm sẽ bị xử phạt như hành vi trốn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Quản lý, sử dụng tài sản cố định

Công ty phải xây dựng, ban hành, thực hiện Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định của công ty; Quy chế phải xác định rõ việc phối hợp của từng bộ phận quản lý trong công ty, quy định rõ trách nhiệm bồi thường của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát, gây tổn thất tài sản, thiệt hại cho công ty. Công ty phải tổ chức kiểm kê, hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu; thực hiện đầu tư xây dựng, mua, bán tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định như sau:

1. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư xây dựng, mua, bán tài sản cố định của công ty

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm của Công ty, Chủ tịch quyết định từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị từ 1% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án, nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công, sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

b) Chủ tịch phân cấp cho Giám đốc quyết định các dự án đầu tư ra ngoài Công ty với giá trị dưới 1% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

c) Các dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định lớn hơn mức phân cấp cho Chủ tịch báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu công ty xem xét, phê duyệt.

d) Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác chung của Công ty phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định hiện hành.

đ) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định bên ngoài đưa về sử dụng (kể cả phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) Công ty phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục về đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định

a) Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đầu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Người quyết định đầu tư xây dựng, mua, bán tài sản cố định phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu quyết định không đúng thẩm quyền hoặc tài sản cố định được đầu tư, xây dựng, mua, bán sắm tài sản cố định không phù hợp lạc hậu kỹ thuật, không sử dụng được, sử dụng không hiệu quả.

3. Khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc trích khấu hao: Tất cả các tài sản cố định hiện có của Công ty đều phải trích khấu hao trừ một số tài sản sau:

a) Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh;

b) Tài sản cố định khấu hao chưa hết bị mất;

c) Tài sản cố định khác do Công ty quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của công ty (trừ tài sản cố định thuê tài chính);

d) Tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của công ty;

đ) Tài sản cố định sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của Công ty (trừ các tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại công ty như: Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, nhà ở cho người lao động do công ty đầu tư xây dựng);

e) Tài sản cố định từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho Công ty để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học;

g) Tài sản cố định là máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương); Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho công ty làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất, kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích;

h) Việc trích khấu hao tài sản cố định của Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Trong mọi trường hợp, Công ty không được trích khấu hao tài sản cố định ngoài khung quy định theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp cần tăng hoặc giảm mức khấu hao ngoài mức quy định phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính.

4. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật, trong đó:

a) Chủ tịch quyết định từng hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị từ 1% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công, sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt;

b) Chủ tịch phân cấp cho Giám đốc quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản với giá trị dưới 1% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công;

c) Trường hợp các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản trên mức quy định tại điểm a khoản này, Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định trước khi ký các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản;

d) Đối với những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, khi cho thuê, cầm cố, thế chấp phải được sự chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

đ) Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

5. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

a) Công ty được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

- Chủ tịch quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại có giá trị từ 1% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công, sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

- Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Thành viên hội đồng thì Thành viên hội đồng phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định.

- Những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích khi nhượng bán tài sản phải được sự đồng ý của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Đối với những tài sản cố định không phải trích khấu hao, khi nhượng bán được hạch toán giảm vốn kinh doanh của Công ty, phần thu được do nhượng bán sau khi trừ đi chi phí nhượng bán, Công ty nộp toàn bộ vào ngân sách hoặc bổ sung vốn chủ sở hữu sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của Công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, Công ty phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

- Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không mang hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới Công ty không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp Công ty là chủ đầu tư đang triển khai, thực hiện dự án đầu tư, xây dựng chưa hình thành tài sản đưa vào khai thác, sử dụng (đầu tư, xây dựng dở dang), nếu không tiếp tục đầu tư dự án Công ty được thực hiện chuyển nhượng dự án (chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án) cho nhà đầu tư khác theo quy định Luật Đầu tư.

d) Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

- Việc nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Giám đốc công ty quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

- Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

đ) Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

- Chủ tịch quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại Công ty. Thành phần Hội đồng thanh lý gồm: Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan; đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở tại công ty và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần).

- Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của công ty gồm:

+ Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;

+ Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải

nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định;

- + Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- + Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý, nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan;

- + Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của công ty.

- Trường hợp khi Công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ của Công ty thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này.

- Các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập khác của Công ty và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả chi phí xác định giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán được ghi nhận là chi phí khác của công ty.

Điều 8. Quản lý hàng hóa tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa mua về để sử dụng còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất.

2. Công ty có quyền chủ động và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định hiện hành.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quản lý và xử lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả

1. Quản lý và xử lý nợ phải thu

- a) Quản lý nợ phải thu

- Trách nhiệm của Công ty

- + Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý công nợ theo quy định về quản lý nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản nợ; mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại nợ, (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đơn đốc thu hồi nợ; định kỳ đối chiếu công nợ.

+ Chủ tịch, Giám đốc công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định, để cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản nhắc trên 01 lần, căn cứ vào hậu quả của việc xử lý chậm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty thì cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật đối với Chủ tịch, Giám đốc công ty; nếu không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn chủ sở hữu tại Công ty thì phải đền bù thiệt hại bằng tài sản cá nhân, chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và trước pháp luật.

+ Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định, Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định của Bộ Tài chính.

+ Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, Công ty phải xác định rõ nguyên nhân khách quan hay chủ quan. Đối với nguyên nhân chủ quan, Công ty có trách nhiệm xử lý bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan. Đối với nguyên nhân khách quan, Thành viên hội đồng (Chủ tịch), Giám đốc và các phòng ban có liên quan phải xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xác nhận; nếu xác định các khoản nợ này có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thì Công ty được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi; nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty.

+ Nợ không có khả năng thu hồi sau khi đã xử lý theo quy định, Công ty vẫn phải theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán và trong thuyết minh báo cáo tài chính trong thời hạn tối thiểu là 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và có các biện pháp để thu hồi nợ, nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi được sau khi trừ đi các chi phí liên quan, Công ty được hạch toán vào thu nhập của công ty.

- Quyền hạn của Công ty

+ Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn trên nguyên tắc trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định. Công ty chỉ được bán nợ cho các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán nợ trực tiếp cho khách nợ.

+ Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán khoản nợ phải thu. Trường hợp bán nợ mà dẫn tới Công ty bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán dẫn đến tình trạng Công ty phải giải thể, phá sản thì Thành viên hội đồng (Chủ tịch), Giám đốc và người có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh khoản nợ khó đòi phải bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty.

- Trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

b) Xử lý các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi

Nợ không có khả năng thu hồi là các khoản nợ phải thu quá thời hạn thanh toán hoặc chưa đến thời hạn thanh toán thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Khách nợ là doanh nghiệp, tổ chức đã hoàn thành việc giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

- Khách nợ là doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động và không có khả năng chi trả, không có người kế thừa nghĩa vụ trả nợ;

- Khách nợ là cá nhân đã chết, mất tích, cá nhân còn sống nhưng không còn khả năng lao động hoặc mất năng lực hành vi dân sự, hoặc người thừa kế theo luật nhưng không có khả năng chi trả;

- Khách nợ đã được cơ quan có thẩm quyền Quyết định cho xóa nợ theo quy định của pháp luật;

- Khoản chênh lệch còn lại của các khoản nợ không thu hồi được sau khi đã xử lý trách nhiệm cá nhân, tập thể phải bồi thường vật chất;

- Các khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán từ 01 năm trở lên, tuy khách nợ còn tồn tại, đang hoạt động nhưng kinh doanh thua lỗ liên tục từ 03 năm trở lên và quá khó khăn, hoàn toàn không có khả năng thanh toán, Công ty đã tích cực áp dụng các biện pháp nhưng vẫn không thu được nợ.

- Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi quy định như trên được xử lý theo thứ tự sau đây:

+ Công ty xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và yêu cầu tập thể, cá nhân bồi thường theo quy định của pháp luật;

+ Dùng nguồn dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi để bù đắp;

+ Hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập của công ty, tùy theo trường hợp cụ thể;

+ Trong trường hợp thực hiện bán nợ theo quy định của pháp luật, sau khi xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và yêu cầu đương sự bồi thường theo quy định của pháp luật, chênh lệch giảm giữa giá trị khoản nợ với giá bán được bù đắp bằng nguồn dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi, nếu thiếu hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty;

+ Công ty được xử lý và hạch toán một lần các khoản nợ không thu hồi được vào kết quả sản xuất, kinh doanh theo các quy định hiện hành.

c) Xử lý các khoản nợ phải thu tồn đọng còn có khả năng thu hồi

Đối với khoản nợ phải thu tồn đọng còn có khả năng thu hồi, Công ty phải tích cực đôn đốc và áp dụng mọi biện pháp để thu hồi.

2. Quản lý và xử lý nợ phải trả

a) Quản lý nợ phải trả

- Công ty có trách nhiệm xây dựng và ban hành, thực hiện quy chế quản lý các khoản nợ phải trả, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thanh toán các khoản nợ phải trả; mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả theo từng đối tượng nợ gồm cả các khoản lãi phải trả; phân loại theo thời gian các khoản nợ phải trả; phân loại theo tính chất khoản nợ; theo dõi đầy đủ đối với các khoản cam kết bảo lãnh của công ty.

Công ty phải đảm bảo hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của công ty không vượt quá 3 lần theo quy định của Chính phủ về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Khi có nhu cầu huy động vốn vượt quy định để đầu tư các dự án quan trọng, Công ty phải xây dựng phương án cụ thể, xác định rõ kế hoạch trả nợ, cân đối dòng tiền trả nợ, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định trên cơ sở các dự án huy động vốn phải đảm bảo khả năng trả nợ và có hiệu quả. Công ty chịu trách nhiệm về hiệu quả dự án và đảm bảo khả năng trả nợ.

- Xây dựng kế hoạch trả nợ, cân đối dòng tiền đảm bảo nguồn trả nợ; thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của công ty, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn. Các khoản nợ phải trả mà không có đối tượng để trả thì hạch toán vào thu nhập của công ty.

- Chủ tịch, Giám đốc công ty phải quản lý và điều hành công ty bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ; có trách nhiệm phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn; nếu không xử lý kịp thời để phát sinh tình trạng nợ phải trả quá hạn không thanh toán trên 06 tháng, căn cứ vào hậu quả của việc không xử lý kịp thời, chủ sở hữu quyết định hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật đối với Chủ tịch, Giám đốc; nếu không xử lý kịp thời dẫn đến mất khả năng thanh toán nợ thì phải chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và trước pháp luật.

b) Xử lý các khoản nợ phải trả không có khả năng trả nợ

Công ty có hoạt động sản xuất, kinh doanh thua lỗ lớn kéo dài không có khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn thì chủ sở hữu có quyền quyết định bán Công ty hoặc tiến hành phá sản theo quy định của pháp luật. Trường hợp cần thiết phải tiếp tục duy trì hoạt động, công ty phải xây dựng phương án trả nợ, xử lý nợ xấu, phương án kinh doanh hiệu quả được cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ sở hữu phê duyệt.

Điều 10. Kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tài sản

1. Công ty phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng các loại tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn thuộc quyền quản lý, sử dụng của công ty; đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu trong các trường hợp sau:

- a) Thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm;
- b) Khi thực hiện quyết định của cấp có thẩm quyền chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu;
- c) Sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì các nguyên nhân khác gây ra biến động tài sản của công ty;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Sau khi kiểm kê tài sản, đơn vị kế toán phải lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê. Trường hợp có chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, đơn vị kế toán phải xác định nguyên nhân và phải phản ánh số chênh lệch, kết quả xử lý vào sổ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính.

3. Xử lý kết quả kiểm kê

- a) Xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm

- Trường hợp kết quả kiểm kê thiếu tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán nếu do nguyên nhân chủ quan của tập thể, cá nhân có liên quan gây ra thì tập thể, cá nhân gây ra phải bồi thường. Chủ tịch quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Giá trị tài sản bị thiếu sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tập thể, cá nhân (nếu có) hoặc giá trị tài sản thiếu do nguyên nhân khách quan, công ty hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Trường hợp kết quả kiểm kê thừa tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán, công ty phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác của công ty; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

- Trường hợp đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

- Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây ra thiệt hại nghiêm trọng, Công ty không thể tự khắc phục được thì Chủ tịch Công ty lập phương án xử lý tổn thất trình cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính có thẩm quyền. Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính, chủ sở hữu quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền.

b) Việc xử lý kết quả kiểm kê theo quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp kiểm kê cụ thể.

c) Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, công nợ, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản, công nợ không được xử lý thì Chủ tịch, Giám đốc chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất tài sản của công ty.

Điều 11. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:
 - a) Theo Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
 - b) Thực hiện tổ chức lại công ty, chuyển đổi sở hữu công ty, chuyển đổi hình thức công ty: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần;
 - c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài công ty;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

Chương III

QUẢN LÝ DOANH THU, THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Điều 12. Quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty

1. Chủ tịch, Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty.
2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của công ty theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
3. Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty được xác định bằng đồng Việt Nam; Công ty phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi, chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và hoạt động khác kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có), tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các nguồn thu của công ty theo quy định tại Điều 13 Quy chế này, nếu thiếu công ty được cấp, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa công trình thủy lợi; cấm móc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; hỗ trợ phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng; hỗ trợ cho hai quỹ khen thưởng phúc lợi và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của công ty.
4. Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý chủ yếu sau đây:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế kỹ thuật, ngành nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, điều kiện thực tế về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị của công ty. Các định mức phải được phổ biến, công khai để người lao động biết thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Chủ tịch quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Định kỳ phải tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của công ty nhằm phát hiện những khâu yếu kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời;

c) Giám đốc công ty có trách nhiệm xây dựng trình Chủ tịch ban hành Quy chế quản lý chi tiêu nội bộ; các định mức kinh tế - kỹ thuật; định mức lao động; định mức và kế hoạch chi phí tài chính và chi phí khác phù hợp với điều kiện kinh doanh, làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Chủ động xây dựng kế hoạch tiết giảm chi phí phù hợp với thực trạng và hoạt động của Công ty.

5. Việc xác định doanh thu, thu nhập khác và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

6. Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và hoạt động khác thực hiện phân bổ theo quy định pháp luật về kế toán hiện hành. Không được lấy lợi nhuận từ hoạt động công ích để bù trừ cho các hoạt động khác bị thua lỗ.

Điều 13. Doanh thu và thu nhập khác

Nguồn thu được tính vào doanh thu và thu nhập khác của Công ty gồm:

1. Nguồn thu từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp cho Công ty để chi trả cho việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Thủy lợi.

2. Nguồn thu từ việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng không được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải nộp cho công ty;

3. Nguồn thu từ các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định như các khoản kinh phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ tài chính từ ngân sách Nhà nước (nếu có) theo quy định.

4. Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác; thu nhập tài chính khác và khoản thu từ các hoạt động kinh doanh khác gồm:

a) Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Thủy lợi;

b) Nguồn thu từ thu nhập từ hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng, thu do cho thuê tài chính, thu do liên doanh, liên kết...;

c) Nguồn thu từ hoạt động kinh doanh khác (khoản nợ khó đòi đã được xóa nợ nay thu hồi được, khoản thu thanh lý, nhượng bán tài sản, khoản thu về tư vấn thiết kế, xây dựng công trình và các khoản thu khác...) ngoài các nguồn thu trên.

Điều 14. Chi phí

Chi phí của Công ty phải được quản lý chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật, tiết kiệm chi phí để nâng cao hiệu quả hoạt động công ích, sản xuất, kinh doanh của công ty; việc ghi nhận chi phí phát sinh phải đảm bảo theo chế độ kế toán hiện hành, các khoản chi phải đảm bảo có đầy đủ chứng từ hợp pháp và theo quy định. Công ty chỉ được hạch toán vào chi phí các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, việc xác định chi phí của công ty được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành. Chi phí của công ty gồm:

1. Chi cho công tác vận hành

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tể, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của người lao động do công ty trực tiếp trả lương;

b) Chi nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị;

c) Chi tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước (bao gồm cả tiền điện bơm nước chống úng, chống hạn trong định mức và vượt định mức);

d) Chi trả tạo nguồn nước;

đ) Chi cho công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có); bảo vệ công trình thủy lợi, phục vụ phòng chống bão lụt, úng hạn (bao gồm cả trong điều kiện thời tiết bình thường và thiên tai);

2. Chi bảo trì công trình thủy lợi bao gồm: Chi phí kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ, sửa chữa thường xuyên, định kỳ tài sản. Các chi phí này không làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

3. Chi khấu hao tài sản cố định: Việc trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo Khoản 2 Điều 7 Quy chế này và các quy định hiện hành.

4. Chi quản lý doanh nghiệp

a) Chi cho công tác quản lý doanh nghiệp như: Văn phòng phẩm, nguyên nhiên vật liệu dùng để sửa chữa tài sản, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý, chi phí đàm thoại vận hành bằng hệ thống máy vi tính để điều hành nước phục vụ sản xuất.

b) Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

c) Chi dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định) được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

d) Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, chi lao động nữ, khám bệnh định kỳ hàng năm, nộp phí tham gia hội nghị, trợ cấp thôi việc, chi phí kiểm toán...

đ) Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng phải thu, thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

e) Chi dự phòng: Giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác được pháp luật quy định.

g) Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật như: Tiền thuê đất, thuê đất, phí trước bạ....

h) Các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động

i) Các khoản chi quản lý doanh nghiệp khác theo quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

a) Chi tài chính.

b) Chi cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí khai thác sử dụng tài nguyên nước, chi phí lập quy trình vận hành công trình thủy lợi, chi phí xây dựng phương án bảo vệ công trình thủy lợi, phòng chống lũ lụt vùng hạ du, chi phí xây dựng quy trình bảo trì công trình thủy lợi, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (trong trường hợp chưa có nguồn khác đảm bảo).

c) Các khoản chi khác như: Vớt rác, nạo vét bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản...

d) Các khoản chi phí khác theo quy định hiện hành.

Điều 15. Quy định về việc sử dụng nguồn tài chính

1. Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của nhà nước để bù đắp chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi.

2. Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác để bù đắp chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

3. Nguồn thu từ hoạt động tài chính để bù đắp chi phí hoạt động tài chính kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

4. Nguồn thu từ hoạt động kinh doanh khác để bù đắp chi phí hoạt động kinh doanh khác kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

5. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

6. Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và hoạt động khác thực hiện phân bổ theo quy định pháp luật về kế toán hiện hành. Không được lấy lợi nhuận từ hoạt động công ích để bù trừ cho các hoạt động khác bị thua lỗ. Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, đơn vị khai thác công trình thủy lợi được sử dụng lãi từ kết quả hoạt động tài chính và hoạt động khác bù đắp cho kết quả hoạt động công ích.

Chương IV

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ

Điều 16. Phân phối lợi nhuận

1. Phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được phân phối như sau:

a) Trích Quỹ đầu tư phát triển để sử dụng vào mục đích đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh của Công ty, bổ sung vốn điều lệ cho Công ty theo nguyên tắc:

- Trường hợp nhu cầu sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển được xác định tại chiến lược phát triển hoặc kế hoạch kinh doanh của năm tiếp theo đã được ban hành lớn hơn hoặc bằng 50% lợi nhuận sau thuế thì Công ty trích 50% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển được xác định tại chiến lược phát triển hoặc kế hoạch kinh doanh của năm tiếp theo đã được ban hành thấp hơn 50% lợi nhuận sau thuế thì Công ty trích theo nhu cầu sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

b) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi cho công tác khen thưởng, hoạt động phúc lợi của người lao động, Chủ tịch, kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng theo nguyên tắc:

- Công ty xếp loại A được trích không quá 03 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Công ty xếp loại B được trích không quá 02 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Công ty xếp loại C được trích không quá 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi; Việc xếp loại doanh nghiệp A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi.
- Công ty không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.
- Về tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định trên cơ sở tổng quỹ lương thực hiện của năm đánh giá của Công ty chia cho 12 tháng.
- Việc sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải theo đúng đối tượng, mục đích quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.
- Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại điểm a khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

c) Trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Doanh nghiệp nộp phần lợi nhuận còn lại vào ngân sách nhà nước, trừ trường hợp sử dụng để bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong Công ty, bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do Nhà nước bổ nhiệm.

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

c) Mức thưởng do Chủ tịch công ty quyết định được quy định tại Quy chế quản lý sử dụng quỹ khen thưởng của Công ty.

3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động trong Công ty, bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do Nhà nước bổ nhiệm.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

đ) Mức chi sử dụng quỹ do Chủ tịch hoặc Giám đốc công ty quyết định, được quy định tại Quy chế quản lý, sử dụng quỹ phúc lợi của Công ty.

4. Doanh nghiệp được sử dụng lợi nhuận còn lại theo quy định tại Điều 25 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp để đầu tư dự án và bổ sung vốn điều lệ. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025.

Chương V

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 17. Năm tài chính và báo cáo tài chính của công ty

1. Năm tài chính của công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Công ty thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản, chế độ chứng từ theo quy định của kế toán, thống kê và các hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Việc thu chi tài chính của Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính, Công ty nộp các báo cáo tài chính theo quy định pháp luật.

Điều 18. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh của Công ty đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, công ty xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng của công ty đã được chủ sở hữu quyết định.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh 05 năm, căn cứ vào năng lực của công trình thủy lợi, điều kiện thời tiết, kế hoạch sản xuất của địa phương, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm tiếp theo trình Chủ tịch công ty quyết định.

3. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh được Chủ tịch công ty quyết định, Công ty thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo và xây dựng kế hoạch tài chính của năm tiếp theo gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính trước ngày 31 tháng 07 hàng năm.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính và soát lại kế hoạch tài chính do Công ty lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để công ty hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

Điều 19. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán

Công ty phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính. Báo cáo tài chính năm của công ty phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan Nhà nước và trước khi công khai.

Điều 20. Báo cáo tài chính, thống kê và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty phải lập, trình bày, gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho cơ quan Nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

2. Ngoài các báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định, Công ty phải thực hiện lập, gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý Nhà nước. Trường hợp Công ty có khoản vay trong nước và vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, công ty phải thực hiện lập và gửi các báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 21. Bộ máy kế toán tài chính của công ty

Công ty có Phòng Tài chính - Kế hoạch. Người chịu trách nhiệm về công tác tài chính kế toán ở Công ty là kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán Công ty. Nhiệm vụ của bộ máy kế toán là thực hiện chế độ hạch toán kế toán thống kê theo đúng Luật kế toán, thống kê và chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 22. Chế độ lưu giữ tài liệu liên quan đến công tác tài chính - kế toán

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau:

- a) Sổ kế toán, chứng từ, tài liệu kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
- b) Báo cáo của Kiểm soát viên, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán;
- c) Các tài liệu khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu có liên quan đến công tác tài chính kế toán tại trụ sở chính và tại các bộ phận trực thuộc. Thời gian lưu giữ, bảo quản đúng chế độ và thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm thực hiện

1. Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Quy chế này.

2. Trường hợp có các quy định của Nhà nước liên quan đến hoạt động của công ty chưa được quy định Quy chế này hoặc trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng để điều chỉnh hoạt động kinh doanh của công ty.

3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc có sự thay đổi cho phù hợp với thực tế thì Giám đốc Công ty kiến nghị Chủ tịch Công ty xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 10 /TTr-GĐCT

Đông Triều, ngày 27 tháng 01 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt và ban hành Quy chế tài chính
của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh.**

Kính gửi: Chủ tịch Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật số 76/2025/QH15, ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15, ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước; Nghị định số 97/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại Doanh nghiệp; Nghị định số 69/2023/Đ-CP ngày 14/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 159/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3966/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của 03 Công ty TNHH MTV Thủy lợi: Đông Triều, Yên Lập, Miền Đông;

Căn cứ Biên bản họp ngày 25/01/2026, giữa cán bộ chủ chốt Công ty với đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở về việc tham gia ý kiến đối với Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh và Văn bản số 06 /BC-CD ngày 18/01/2026 của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở về việc tham gia ý kiến đối với dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

Căn cứ vào Văn bản số 18/VB-KSV ngày 23/01/2026 của Kiểm soát viên chuyên trách về việc tham gia ý kiến đối với Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

Đề có cơ sở triển khai thực hiện Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh theo đúng quy định hiện hành.

Giám đốc Công ty trình Chủ tịch Công ty xem xét, phê duyệt Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh

(có Quy chế gửi kèm theo)

Giám đốc kính đề nghị Chủ tịch Công ty xem xét, phê duyệt và ban hành Quy chế tài chính của Công ty làm cơ sở thực hiện và triển khai các bước tiếp theo./.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi (báo cáo);
- Lưu Công ty.



GIÁM ĐỐC

Vũ Minh Thành

Đông Triều, ngày 25 tháng 01 năm 2026

BIÊN BẢN

**Họp tham gia ý kiến đối với Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty
TNHH một thành viên thủy lợi Đông Triều.**

Hôm nay, vào hồi 09 h30' ngày 25 tháng 01 năm 2026, tại Văn phòng Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều, chúng tôi gồm có:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA.

1. Đại diện Công ty:

- Chủ tịch công ty;
- Kiểm soát viên;
- Ban Điều hành;
- Trưởng, phó các phòng chuyên môn, nghiệp vụ; Đội trưởng, đội phó đội thi công sửa chữa; Trưởng các đoàn thể.

2. Đại diện Ban chấp hành Công đoàn cơ sở.

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| - Ông: Nguyễn Hải Hà | - Chủ tịch Công đoàn cơ sở; |
| - Ông: Nguyễn Minh Tuấn | - Ủy viên BCH Công đoàn cơ sở; |
| - Ông: Lê Văn Kiên | - Tổ trưởng tổ công đoàn số 5. |

3. Chủ trì hội nghị:

- Ông: Đặng Văn Tuyên – Chủ tịch công ty.

4. Thư ký hội nghị

- Bà: Phạm Thị Thanh Nhân – Nhân viên Phòng Tài chính- Kế hoạch.

II. Nội dung cuộc họp.

1. Ông: Đặng Văn Tuyên - Chủ tịch công ty thông qua nội dung, mục đích, ý nghĩa và lý do phải xây dựng Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh theo quy định.

2. Bà: Nguyễn Thị Kim Loan – Kế toán trưởng công ty thông qua các căn cứ pháp lý và thông qua toàn bộ nội dung của Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh, cụ thể như sau:

2.1. Về các căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật số 76/2025/QH15, ngày 17/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15, ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước; Nghị định số 97/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại Doanh nghiệp; Nghị định số 69/2023/Đ-CP ngày 14/9/2023 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 159/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3966/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của 03 Công ty TNHH MTV Thủy lợi: Đông Triều, Yên Lập, Miền Đông;

2.2. Thông qua toàn bộ nội dung của dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh.

3. Các ý kiến tham gia vào dự thảo Quy chế:

- Ý kiến tham của ông Vũ Minh Thành – Giám đốc Công ty: Quy chế đã đảm bảo được các yêu cầu quy định hiện hành của nhà nước, phù hợp với mô hình, đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty; có bố cục rõ ràng, mạch lạc. Quy chế nêu rõ được mục đích, phương thức quản lý và sử dụng vốn, tài sản; cách thức quản lý về doanh thu, thu nhập khác; phân phối lợi nhuận, quản lý và sử dụng các quỹ; kế hoạch tài chính, chế độ kế toán được áp dụng, thống kê, kiểm toán và báo cáo của Công ty. Giao phòng Tài chính- Kế hoạch tham mưu cho Giám đốc Công ty báo cáo Chủ tịch Công ty phê duyệt và ban hành.

- Ý kiến của ông Nguyễn Hải Hà – Phó Giám đốc Công ty (Chủ tịch Công đoàn cơ sở): Quy chế đã đảm bảo được các yêu cầu quy định hiện hành của nhà nước, đảm bảo phù hợp với mô hình hoạt động, đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty. Nhất trí đề phòng Tài chính- Kế hoạch, tham mưu cho Giám đốc Công ty báo cáo Chủ tịch phê duyệt làm cơ sở thực hiện theo quy định.

Các thành viên dự hội nghị thống nhất: Quy chế tài chính được xây dựng phù hợp với các quy định hiện hành, phù hợp với thực tế sản xuất và có bố cục rõ ràng. 100% thành viên tham dự nhất trí biểu quyết thông qua Quy chế và giao phòng Tài chính- Kế hoạch, phòng Tổ chức – Hành chính chỉnh sửa, hoàn thiện, tham mưu cho Giám đốc Công ty báo cáo, trình Chủ tịch Công ty phê duyệt làm cơ sở để thực hiện.

Biên bản kết thúc vào hồi 11h30' cùng ngày, đã được thông qua cho các thành viên có mặt cùng nghe, nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 03 bản, phòng Tổ chức – Hành chính giữ 01 bản lưu, phòng Tài chính- Kế hoạch 01 bản, Công đoàn cơ sở Công ty (đại diện cho người lao động) giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau./.

THƯ KÝ



Phạm Thị Thanh Nhân

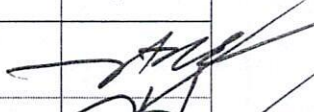
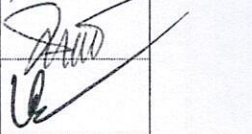
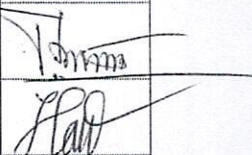
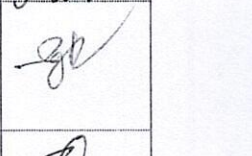
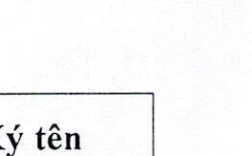
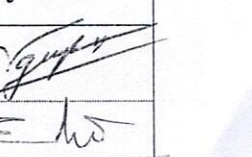
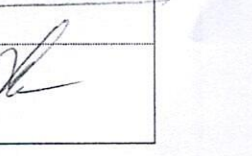
CHỦ TỊCH CÔNG TY



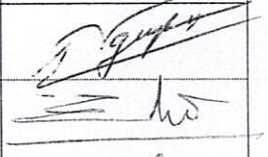
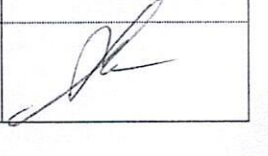
Đặng Văn Tuyên

CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA

1. ĐẠI DIỆN CÔNG TY:

Số TT	Họ và Tên	Chức vụ	Ký tên
1	Ông: Nguyễn Văn Kiên	Kiểm soát viên	
2	Ông: Vũ Minh Thành	Giám đốc công ty	
3	Bà: Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	
4	Ông: Nguyễn Văn Phúc	TP. Kỹ thuật- Dịch vụ	
5	Bà: Nguyễn Thị Hồng Thao	TP. Tổ chức – Hành chính	
6	Ông: Lê Văn Dũng	Phó Phòng QLN-QLCT	
7	Bà: Lê Thu Hà	Phó phòng Kỹ thuật- Dịch vụ	
8	Bà: Đặng Thị Hường	Phó phòng Tổ chức – Hành chính	
9	Ông: Nguyễn Thành Chung	Đội trưởng đội thi công sửa chữa công trình	
10	Ông: Đỗ Thanh Phương	Đội phó đội thi công sửa chữa công trình	

2. ĐẠI DIỆN BAN CHẤP HÀNH CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ.

Số TT	Họ và Tên	Chức vụ	Ký tên
1	Ông: Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch Công đoàn cơ sở	
2	Ông: Phạm Quang Nhân	Ủy viên BCH- Tổ trưởng Tổ Công đoàn số 4;	
3	Ông: Lê Văn Kiên	Tổ trưởng Tổ Công đoàn số 5	

Đông Triều, ngày 18 tháng 01 năm 2026

BIÊN BẢN

Họp Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở tham gia ý kiến đối với Quy chế tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

Căn cứ Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh;

Căn cứ Biên bản họp ngày 25/01/2026, giữa cán bộ chủ chốt Công ty với đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở về việc tham gia ý kiến đối với dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh.

Hôm nay, vào hồi 13 h30' ngày 18 tháng 01 năm 2026, tại Văn phòng Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều, chúng tôi gồm có:

I. Thành phần tham gia

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. Ông: Nguyễn Hải Hà | - Chủ tịch Công đoàn cơ sở - Chủ tọa; |
| 2. Bà: Nguyễn Thị Hồng Thao | - Phó Chủ tịch Công đoàn cơ sở - Thư ký; |
| 3. Ông: Nguyễn Minh Tuấn | - Ủy viên BCH Công đoàn; |
| 4. Bà: Nguyễn Thị Huyền | - Ủy viên BCH Công đoàn; |
| 5. Ông: Phạm Quang Nhẫn | - Ủy viên BCH Công đoàn; |

II. Nội dung cuộc họp.

Ban chấp hành Công đoàn cùng với các Tổ Công đoàn cơ sở Công ty họp để tham gia ý kiến đối với Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh.

Ông Nguyễn Hải Hà thông qua Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh, để áp dụng kể từ ngày 01/01/2026;

Các ông (bà) về tham dự hội nghị sau khi nghe ông Nguyễn Hải Hà, Chủ tịch Công đoàn Công ty thông qua toàn bộ nội dung về Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều, đã thảo luận sôi nổi, thẳng thắn, nghiêm túc và đều nhất trí vì Quy chế xây dựng phù hợp với các văn bản pháp lý của nhà nước quy định hiện hành, phù hợp với thực tế sản xuất của công ty và có bố cục rõ ràng.

Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty đã biểu quyết, có 05/05 đồng chí =100%, nhất trí với Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều

để áp dụng trong Công ty. Ban chấp hành Công đoàn có trách nhiệm báo cáo để làm cơ sở cho Công ty tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Công ty phê duyệt.

Biên bản kết thúc vào hồi 16h 00' cùng ngày và đã được thông qua cho mọi người có mặt cùng nghe, nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 02 bản. Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty 01 bản, gửi Công ty 01 bản có giá trị pháp lý như nhau ./.

THƯ KÝ

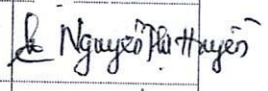


Nguyễn Thị Hồng Thao

TM. BCH CÔNG ĐOÀN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hải Hà

Số TT	Họ và Tên	Chức vụ	Ký tên
1	Ông: Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên BCH cơ sở	
2	Bà: Nguyễn Thị Huyền	Ủy viên BCH cơ sở	
3	Ông: Phạm Quang Nhẫn	Ủy viên BCH cơ sở	

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
CÔNG ĐOÀN CÔNG TY TNHH MTV
THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 06/BC-CĐ

Đông Triều, ngày 18 tháng 01 năm 2026

V/v tham gia ý kiến đối với Dự thảo Quy
chế tài chính của Công ty TNHH một thành
viên Thủy lợi Đông Triều.

Kính gửi: Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều.

*Căn cứ Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi
Đông Triều Quảng Ninh;*

*Căn cứ Biên bản họp ngày 25/01/2026, giữa cán bộ chủ chốt Công ty với đại
diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở về việc tham gia ý kiến đối với dự thảo quy chế
tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh.*

Ngày 18/01/2026, Ban chấp hành Công đoàn cùng với các Tổ Công đoàn cơ sở
Công ty đã họp để tham gia ý kiến đối với dự thảo quy chế tài chính của Công ty
TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều.

Ban chấp hành Công đoàn cơ sở đã biểu quyết, có 05/05 đồng chí =100%, nhất
trí với dự thảo quy chế tài chính của Công ty. Vì Quy chế xây dựng phù hợp với các
văn bản pháp lý của nhà nước quy định hiện hành, phù hợp với thực tế sản xuất và có
bố cục rõ ràng, chi tiết.

Ban chấp hành Công đoàn cơ sở xin báo cáo để Công ty TNHH MTV Thủy lợi
Đông Triều nắm được, sớm phê duyệt và ban hành Quy chế để làm cơ sở cho Công ty
thực hiện các nội dung của quy chế theo quy định./.

BCH Công đoàn cơ sở xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi (b/c);
- BCH CĐCS;
- Lưu CĐ.

**TM. BCH CÔNG ĐOÀN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hải Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI ĐÔNG TRIỀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 18/VB-KSV

Đông Triều, ngày 23 tháng 01 năm 2026

V/v tham gia ý kiến đối với
Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty
TNHH một thành viên
Thủy lợi Đông Triều.

Kính gửi: Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều.

Ngày 18/01/2026, Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều nhận được Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều Quảng Ninh.

Sau khi nghiên cứu Dự thảo Quy chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Đông Triều; đối chiếu với các quy định của nhà nước. Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều có ý kiến, như sau:

Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều nhất trí với Dự thảo quy chế tài chính của Công ty. Vì Quy chế xây dựng phù hợp với các văn bản pháp lý, quy phạm pháp luật theo quy định của Nhà nước; phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Quy chế có bố cục rõ ràng, mạch lạc, sắp xếp khoa học. Mặt khác, Quy chế nêu rõ được mục đích, phương thức quản lý và sử dụng vốn, tài sản; cách thức quản lý về doanh thu, thu nhập khác; phân phối lợi nhuận, quản lý và sử dụng các quỹ; kế hoạch tài chính, chế độ kế toán được áp dụng, thống kê, kiểm toán và báo cáo của Công ty.

Kiểm soát viên tham gia ý kiến để làm cơ sở cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều phê duyệt và ban hành Quy chế và triển khai thực hiện theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi ;
- Lưu VP.

KIỂM SOÁT VIÊN



Nguyễn Văn Kiên